

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 01

Quyền sử dụng đất ở đối với 61 thửa đất thuộc Dự án Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và dân cư thôn Tân Định - Hiền Trung, xã Ninh Châu

(Kèm theo Thông báo công khai việc đấu giá tài sản ngày 09 tháng 10 năm 2025)

TT	Thửa đất số	Tờ BĐDC số	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Tiền mua hồ sơ mời TGDG (đồng)	Ghi chú
I. Các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp trực đường nội khu dự án quy hoạch 15 m							
1	712	6	198,0	891.000.000	178.200.000	100.000	
2	713	6	198,0	891.000.000	178.200.000	100.000	
3	714	6	198,0	1.069.200.000	213.840.000	200.000	
4	715	6	198,0	1.069.200.000	213.840.000	200.000	
5	716	6	198,0	891.000.000	178.200.000	100.000	
6	717	6	198,0	891.000.000	178.200.000	100.000	
7	718	6	198,0	891.000.000	178.200.000	100.000	
8	719	6	274,4	1.481.760.000	296.352.000	200.000	
9	186	21	342,0	1.539.000.000	307.800.000	200.000	
10	187	21	220,0	990.000.000	198.000.000	100.000	
11	188	21	220,0	990.000.000	198.000.000	100.000	
12	189	21	220,0	990.000.000	198.000.000	100.000	
13	190	21	220,0	1.188.000.000	237.600.000	200.000	
14	191	21	220,0	1.188.000.000	237.600.000	200.000	
15	192	21	220,0	990.000.000	198.000.000	100.000	
16	193	21	220,0	990.000.000	198.000.000	100.000	
17	194	21	220,0	990.000.000	198.000.000	100.000	
18	195	21	220,0	990.000.000	198.000.000	100.000	
19	196	21	274,4	1.481.760.000	296.352.000	200.000	

20	197	21	251,4	1.357.560.000	271.512.000	200.000	
21	198	21	198,0	891.000.000	178.200.000	100.000	
22	228	21	234,8	1.267.920.000	253.584.000	200.000	
23	229	21	198,0	891.000.000	178.200.000	100.000	
24	230	21	198,0	891.000.000	178.200.000	100.000	
25	231	21	198,0	891.000.000	178.200.000	100.000	
26	232	21	198,0	891.000.000	178.200.000	100.000	
27	233	21	198,0	891.000.000	178.200.000	100.000	
28	235	21	198,0	891.000.000	178.200.000	100.000	
29	236	21	198,0	891.000.000	178.200.000	100.000	
30	237	21	198,0	891.000.000	178.200.000	100.000	
31	238	21	198,0	891.000.000	178.200.000	100.000	
32	239	21	236,1	1.274.940.000	254.988.000	200.000	

II. Các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp trực đường quy hoạch đường ven biển

33	720	6	225,0	1.350.000.000	270.000.000	200.000	
34	721	6	225,0	1.350.000.000	270.000.000	200.000	
35	722	6	225,0	1.350.000.000	270.000.000	200.000	
36	723	6	225,0	1.350.000.000	270.000.000	200.000	
37	724	6	295,6	2.128.320.000	425.664.000	200.000	
38	199	21	322,1	1.932.600.000	386.520.000	200.000	
39	200	21	250,0	1.500.000.000	300.000.000	200.000	
40	201	21	250,0	1.500.000.000	300.000.000	200.000	
41	202	21	250,0	1.500.000.000	300.000.000	200.000	
42	203	21	250,0	1.800.000.000	360.000.000	200.000	
43	205	21	250,0	1.800.000.000	360.000.000	200.000	
44	206	21	250,0	1.500.000.000	300.000.000	200.000	
45	207	21	250,0	1.500.000.000	300.000.000	200.000	

46	209	21	305,2	2.197.440.000	439.488.000	200.000	
47	210	21	225,0	1.350.000.000	270.000.000	200.000	
48	211	21	225,0	1.350.000.000	270.000.000	200.000	
49	212	21	225,0	1.350.000.000	270.000.000	200.000	
50	213	21	225,0	1.350.000.000	270.000.000	200.000	
51	215	21	306,1	1.836.600.000	367.320.000	200.000	
52	216	21	207,0	1.242.000.000	248.400.000	200.000	
53	217	21	207,0	1.242.000.000	248.400.000	200.000	
54	218	21	207,0	1.242.000.000	248.400.000	200.000	
55	219	21	207,0	1.242.000.000	248.400.000	200.000	
56	220	21	207,0	1.242.000.000	248.400.000	200.000	
57	223	21	207,0	1.242.000.000	248.400.000	200.000	
58	224	21	207,0	1.242.000.000	248.400.000	200.000	
59	225	21	207,0	1.242.000.000	248.400.000	200.000	
60	226	21	207,0	1.242.000.000	248.400.000	200.000	
61	227	21	263,3	1.895.760.000	379.152.000	200.000	
Tổng cộng: 61 thửa đất			13.864,4	76.281.060.000	15.256.212.000	10.000.000	



Handwritten signature